

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Bản án số: **29/2026/KDTM-PT**
Ngày 07-5-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vận
chuyển hàng hóa

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương

Ông Vũ Hồng Luyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2026/TLPT-KDTM ngày 18 tháng 3 năm 2026, về việc “Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa”, do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 43/2025/KDTM-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2026/QĐXX-PT ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn L.

Địa chỉ: Số C T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Phan Phụng Đức T, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Số E (Cư xá B), xã B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Khắc T1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: A P, phường E, Quận H (nay là: phường C), thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: 1 đường T, phường T, quận A (nay là: phường A), thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Huỳnh N - Công ty L1, Đoàn Luật sư thành phố H.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ.

Địa chỉ: Lầu A, K, đường N, khu phố B, phường T, thành phố Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm: 1993. Địa chỉ: Số B đường C, phường T, thành phố Đ.

(Ông T, ông T1, ông T2, Luật sư Như, bà M có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn - Công ty trách nhiệm hữu hạn L, trình bày:

Tháng 7/2022, Công ty TNHH MTV Đ (Công ty Đ) thuê Công ty TNHH L (Công ty L) vận chuyển lô hàng ván lạng gỗ cao su sang Trung Quốc với giá dịch vụ là 70.650.000 đồng/container (hợp đồng không lập thành văn bản). Chi tiết lô hàng như sau:

- Tên hàng: ván lạng từ gỗ cao su;
- Hóa đơn mua bán: DK20220701 ngày 01/7/2022;
- Số tờ khai hải quan xuất: 304859925922 ngày 02/7/2022 tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng S khu vực 1;
- Số vận đơn đường biển: LAS2207014 ngày 06/7/2022.

Theo đó, Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L tổng số tiền là 353.250.000 đồng trước khi bốc hàng lên tàu (tại vận đơn đường biển LAS2207014 ngày 06/7/2022 cũng thể hiện yêu cầu Freight P - tạm dịch là “cước phí trả trước”). Thực tế, do tin tưởng nên Công ty L chấp nhận để Công ty Đ được chậm thanh toán số tiền này.

Tuy nhiên, sau khi đã tiến hành thủ tục xuất hàng thì việc xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (gọi tắt là “C/O”) bị chậm trễ do Công ty Đ không cung cấp được hóa đơn đầu vào. Khi đó, Công ty Đ phải dùng cách khác là xin xác nhận của địa phương nên mất thêm khoảng 5 ngày so với dự tính. Điều này dẫn đến việc lô hàng khi đã sang đến Trung Quốc phải lưu kho, lưu bãi thêm vài ngày và bên phía Công ty L phải chịu chi phí phát sinh thêm là 61.413.300 đồng (sáu mươi một triệu bốn trăm mười ba nghìn ba trăm đồng). Số tiền này Công ty Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty L.

Ngày 28/7/2022, lô hàng đã được giao thành công cho người nhận (người nhập khẩu).

Quá hạn đã lâu, ngày 13/01/2023, Công ty L gửi Công văn số LA230113-01/CV yêu cầu Công ty Đ1 số tiền phí dịch vụ vận chuyển và chi phí giao nhận phát sinh khi lô hàng phải lưu kho, lưu bãi nhưng Công ty Đ2, viện dẫn lý do để từ chối thanh toán.

Công ty L khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc Công ty Đ1 cho Công ty L tiền dịch vụ vận chuyển (theo hóa đơn VAT số 00003582 ngày 25/7/2022) là 353.250.000 đồng, chi phí giao nhận phát sinh thêm tại đầu Trung Quốc (do lô hàng phải lưu kho, lưu bãi khi C bị cấp chậm) là 61.413.300 đồng, tiền lãi chậm trả cho đến khi vụ án được giải quyết xong, số tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất 12%/năm (1%/tháng) tạm tính từ ngày 14/01/2023 đến ngày 04/9/2025 là 111.862.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán tạm tính đến ngày 04/9/2025 là 526.525.800 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty Đ, Công ty L không đồng ý. Đối với yêu cầu khấu trừ số tiền 1,671 USD (tương đương 40.000.000 đồng) là chi phí mà bên thứ ba yêu cầu để hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa chứng từ kế toán, Công ty L không đồng ý.

Bị đơn - Công ty TNHH Đ, có yêu cầu phản tố, trình bày:

Từ tháng 5 đến tháng 6/2022, Công ty Đ và Công ty L có thỏa thuận về việc vận chuyển lô hàng ván lạng gỗ cao su từ Việt Nam sang Trung Quốc bằng đường biển với giá dịch vụ khoán gọn là 20.000 nhân dân tệ cho 01 container; đã bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển và tiền thuế, được quy đổi tương đương 352.250.000 đồng. Giá dịch vụ là giá trọn gói không phát sinh thêm chi phí, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế có liên quan. Thỏa thuận vận chuyển không được lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận miệng, trao đổi thống nhất qua điện thoại, Z, email rồi thực hiện.

Hai bên thỏa thuận những hạng mục công việc mà Công ty L phải thực hiện bao gồm: Xin cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa, vận chuyển hàng từ xưởng của Công ty Đ đến giao cho bên mua hàng tại Trung Quốc theo địa chỉ mà Công ty Đ cung cấp, thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để thông quan xuất hàng tại Việt Nam và nhập hàng tại Trung Quốc, tìm đối tác và hỗ trợ thực hiện hợp thức hóa hồ sơ chứng từ kế toán về mua/bán hàng hóa theo quy định (do khách hàng mua của Công ty Đ là cá nhân, nên không có khả năng thực hiện chức năng này).

Ngày 14/06/2022, Công ty Đ có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Hoàng K và Đặng Hoàng T3 (là nhân viên của Công ty L) thực hiện các thủ tục xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Quá trình, kết quả thực hiện Đông Kim không biết và không được Công ty L phản hồi. Ngoài ra, do hai bên đã thống nhất để Công ty L thay mặt Công ty Đ thực hiện tất cả các công việc, thủ tục liên quan đến việc xuất khẩu, vận chuyển, nhập khẩu hàng hóa. Vì vậy, để thuận tiện cho quá trình làm việc, và theo yêu cầu của Công ty L, người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã ký không, đóng dấu công ty vào một số tờ giấy trắng, không có nội dung sử dụng làm văn bản giao cho Công ty L.

Từ ngày 02/7/2022 đến ngày 28/07/2022, Công ty L thực hiện thông quan hàng hóa và giao hàng thành công cho người mua hàng của Công ty Đ tại Trung Quốc. Tuy nhiên, quá trình thực hiện phát sinh một số vấn đề như:

Giao hàng chậm tiến độ so với thỏa thuận cam kết, nhân viên được ủy quyền của Công ty L khai giá trị lô hàng xuất khẩu thấp hơn so với giá trị thực mà Chi cục Hải quan kiểm tra, đối chiếu, dẫn đến Công ty Đ bị truy thu thuế xuất khẩu số tiền 120.717.974 đồng và bị phạt chậm nộp thuế số tiền 9.778.156 đồng, tổng cộng: 130.496.130 đồng.

Công ty L cũng chưa hoàn tất các thủ tục liên quan để hợp thức hóa chứng từ kế toán cho Công ty Đ. Công ty L đã tìm được đối tác (Công ty tại Trung Quốc) để cùng với Công ty Đ ký kết hợp đồng mua bán lô hàng (tổng giá trị hợp đồng là 20.894,5 USD). Công ty đối tác yêu cầu khấu trừ trực tiếp 8% giá trị hợp đồng là 1.671 USD được xem là chi phí thực hiện thủ tục hợp thức hóa hồ

sơ cho Công ty Đ. Tại tin nhắn trao đổi, đại diện Công ty L đã đồng ý thanh toán số tiền 1.671 USD nêu trên (tương đương 40.000.000 đồng) bằng cách khấu trừ vào tiền phí dịch vụ vận chuyển mà Công ty Đ phải thanh toán.

Công ty L xuất hóa đơn số 00003582 ngày 25/7/2023 cho Công ty Đ với giá trị là 353.250.000 đồng (không bao gồm VAT) nhưng không trao đổi, bàn bạc, thống nhất trước với Công ty Đ mà tự ý thực hiện. Ngày 08/10/2022, Công ty Đ đã đề nghị hủy hóa đơn nêu trên và phản hồi việc xuất hóa đơn phí dịch vụ sẽ tiến hành sau khi xem xét, đối chiếu, hoàn thiện các chứng từ khác liên quan, tuy nhiên Công ty L không thực hiện.

Từ tháng 01/2023 đến tháng 4/2023, Công ty L có các văn bản, thông báo (qua email) đề nghị Công ty Đ1 phí dịch vụ vận chuyển. Tuy nhiên, do Công ty L không hoàn thành đúng và đầy đủ các công việc mà hai bên đã thỏa thuận nên Công ty Đ không đồng ý thanh toán.

Công ty Đ có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án:

- Buộc Công ty L hoàn trả cho Công ty Đ số tiền bị truy thu thuế xuất khẩu là 120.717.974 đồng theo thông báo về việc giá trị hải quan số: 5457/TB-KV1-HHX ngày 05/08/2022, giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 31/03/2023.

- Buộc Công ty L hoàn trả cho Công ty Đ số tiền phạt chậm nộp thuế xuất khẩu là 9.778.156 đồng theo giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 04/04/2023.

- Buộc Công ty L khấu trừ số tiền 1671 USD (tương đương 40.000.000 đồng) là chi phí mà bên thứ ba yêu cầu để hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa chứng từ kế toán mà Công ty L đã đồng ý khấu trừ vào tiền phí dịch vụ vận chuyển trước đó.

Tổng số tiền Công ty Đ đề nghị Công ty L hoàn trả là: 170.496.130 đồng.

Kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 04/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L. Buộc Công ty Đ1 cho Công ty L số tiền 526.525.800 đồng, trong đó: Tiền dịch vụ vận chuyển là 353.250.000 đồng, chi phí lưu kho bãi phát sinh thêm tại Trung Quốc là 61.413.300 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/01/2023 đến ngày 04/9/2025 là 111.862.500 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Đ. Buộc Công ty L thanh toán cho Công ty Đ số tiền 40.000.000 đồng chi phí mà bên thứ ba yêu cầu để hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa chứng từ kế toán.

Sau khi đối trừ nghĩa vụ, Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty L số tiền là 486.525.800 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Việc kháng cáo đối với bản án sơ thẩm:

Ngày 17/9/2025, Công ty Đ có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Công ty Đ không phải thanh toán cho Công ty L phí vận chuyển phát sinh do hàng hóa bị lưu kho, số tiền 61.413.000 đồng.

- Công ty Đ không phải thanh toán cho SCM 111.820.000 đồng tiền lãi chậm thanh toán trên phí dịch vụ vận chuyển.

- Công ty L phải thanh toán cho Công ty Đ3 thuế xuất khẩu bị truy thu là 120.717.974 đồng và tiền phạt chậm nộp thuế là 9.778.156 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty L tranh luận, trình bày:

Việc cung cấp chứng cứ, tài liệu chứng minh xuất xứ hàng hóa là trách nhiệm thuộc về Công ty Đ. Do Công ty Đ không cung cấp được nên cần mất thêm thời gian để hoàn thành thủ tục, kéo dài thời gian lưu kho tại Trung Quốc.

Ngoài ra, Công ty Đ khai báo giá hàng hóa thấp nên bị cơ quan Hải quan truy thu thuế và phạt chậm nộp. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Đ4 chi phí lưu kho và thuế xuất khẩu phát sinh là đúng.

Đối với khoản tiền lãi, do đến hạn nhưng Công ty Đ không thanh toán nợ, Tòa án buộc Công ty trả lãi trên tiền nợ chưa thanh toán là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đường sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Công ty Đ kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết gì mới làm thay đổi nội dung của vụ án nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với tranh chấp về chi phí giao nhận phát sinh thêm tại đầu cầu T

Theo sự thừa nhận của hai bên thì việc lô hàng của Công Đông K1 bị lưu kho kéo dài hơn dự kiến tại Trung Quốc là có thật. Việc kéo dài này xuất phát từ

sự chậm trễ trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nguyên nhân là do phía Công Đông K1 không cung cấp được đầy đủ hóa đơn đầu vào của hàng hóa. Từ đó, Công ty L phải đầu tư thêm thời gian để xin xác nhận, hoàn thành thủ tục xin cấp chứng nhận.

Công ty Đ cho rằng, việc tiến hành thủ tục xin cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là của Công ty L nên Công ty L phải chịu chi phí lưu kho phát sinh. Tuy nhiên, về nguyên tắc, việc đảm bảo hóa đơn, chứng từ đầu vào đầu ra, tính hợp pháp của hàng hóa là trách nhiệm của Công ty Đ - bên bán hàng. Phía Công ty L – nhà cung cấp dịch vụ, chỉ là người thay mặt Công ty Đ đứng ra liên hệ cơ quan có thẩm quyền xin cấp giấy xác nhận. Do Công ty Đ không cung cấp đầy đủ các chứng từ, tài liệu liên quan ngay từ đầu nên thời gian xin cấp giấy kéo dài là lỗi của Công ty Đ, không phải của Công ty L.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty L, buộc Công ty Đ1 cho Công ty L chi phí lưu kho bãi phát sinh, số tiền 61.413.300 đồng là có căn cứ. Kháng cáo của Công ty Đ không có cơ sở chấp nhận.

[2] Đối với tranh chấp về tiền lãi trên nợ gốc chậm trả

Công ty L và Công ty Đ đều xác định, ngày 28/7/2022 lô hàng của Công ty Đ đã được giao thành công cho người mua. Ngày 13/01/2023, Công ty L có yêu cầu Công ty Đ1 tiền phí dịch vụ và chi phí phát sinh.

Do Công ty Đ không thanh toán, Công ty L khởi kiện và Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Đ phải chịu lãi đối với số tiền chậm thanh toán là có căn cứ. Mốc tính lãi từ 13/01/2023 và mức lãi suất 12%/năm mà Công ty L yêu cầu là đã có lợi cho Công ty Đ. Kháng cáo của Công ty Đ không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với tranh chấp về số tiền thuế xuất khẩu bị truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế

Theo quy định pháp luật, việc nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc về trách nhiệm của đơn vị xuất khẩu là Công ty Đ. Công ty Đ là bên chịu trách nhiệm xuất hóa đơn, ký bản kê khai nộp thuế. Phía Công ty L chỉ thay mặt Công ty Đ liên hệ cơ quan chức năng nộp hồ sơ, làm thủ tục.

Việc Công ty Đ bị truy thu thuế xuất khẩu là do khai báo giá thấp mà không có chứng cứ, tài liệu chứng minh nên cơ quan có thẩm quyền áp giá ấn định. Sau đó, do Công ty Đ chậm nộp thuế nên bị phạt.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố này của Công ty Đ về vấn đề này là có căn cứ. Kháng cáo của Công ty Đ không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Công ty Đ phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 43/2025/KDTM-ST ngày 04/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai.

Căn cứ các điều 116, 117, 119 Bộ luật dân sự 2015; các điều 74, 78, 85, 306 Luật thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L.

Buộc Công ty TNHH MTV Đ1 cho Công ty TNHH L số tiền 526.525.800 đồng, trong đó: tiền dịch vụ vận chuyển là 353.250.000 đồng, chi phí lưu kho bãi phát sinh thêm tại Trung Quốc là 61.413.300 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/01/2023 đến ngày 04/9/2025 là 111.862.500 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH MTV Đ.

Buộc Công ty TNHH L thanh toán cho Công ty TNHH MTV Đ chi phí mà bên thứ ba yêu cầu để hoàn tất các thủ tục hợp thức hóa chứng từ kế toán, số tiền 40.000.000 đồng.

3. Đối trừ nghĩa vụ, Công ty TNHH MTV Đ phải thanh toán cho Công ty TNHH L số tiền là 486.525.800 đồng (bốn trăm tám mươi sáu triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí:

Công ty TNHH MTV Đ phải chịu tổng cộng 29.985.838 đồng (hai mươi chín triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn tám trăm ba tám đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trừ vào 4.262.000 đồng (bốn triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009236 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa và 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004125 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Đ đã nộp đủ án phí phúc thẩm, còn phải nộp tiếp 25.723.838 đồng (hai mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn tám trăm ba tám đồng) án phí sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty TNHH L số tiền 10.811.000 đồng (mười triệu tám trăm mười một nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0008429 ngày 05/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Đồng Nai;
- TAND KV1-Đồng Nai;
- THADS TP.Đồng Nai;
- Phòng THADS KV1-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thắng